

CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN TẠP CHÍ KHOA HỌC GẮN VỚI NÂNG CAO NĂNG LỰC NGHIÊN CỨU TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ ĐÔ HÀ NỘI

Ngô Văn Hưng

Nguyên Giảng viên cao cấp Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Vũ Đình Hiếu

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Tóm tắt: Bài báo cáo đề xuất một chiến lược toàn diện nhằm phát triển tạp chí khoa học tại Trường Đại học Thủ đô Hà Nội, đồng thời nâng cao năng lực nghiên cứu của giảng viên. Nghiên cứu phân tích thực trạng Tạp chí Khoa học tại Trường Đại học Thủ đô Hà Nội, chỉ ra các hạn chế như chất lượng bài báo chưa đồng đều, thiếu kết nối quốc tế, và đề xuất ba nhóm giải pháp chính: 1) Tổ chức và quản lý: Chuẩn hóa quy trình biên tập, số hóa tạp chí khoa học, kết nối với hệ thống chỉ mục quốc tế; 2) Nâng cao năng lực nghiên cứu: Đào tạo kỹ năng viết bài quốc tế, khuyến khích công bố qua cơ chế khen thưởng, thúc đẩy hợp tác liên ngành; 3) Tài chính và cơ sở vật chất: Đa dạng hóa nguồn lực, đầu tư cơ sở dữ liệu học thuật. Lộ trình 10 năm được chia thành ba giai đoạn, từ chuẩn hóa nền tảng đến hội nhập quốc tế, với các mục tiêu cụ thể như đạt chỉ mục Scopus/Q2 và tăng tỷ lệ bài báo hợp tác quốc tế lên 60%. Nghiên cứu nhấn mạnh tính khả thi và bền vững của chiến lược thông qua minh chứng từ các mô hình thành công trong nước và quốc tế.

Từ khóa: Chiến lược phát triển; công bố quốc tế; chỉ mục Scopus; HNMU; hợp tác học thuật; năng lực nghiên cứu; tạp chí khoa học.

Nhận bài ngày 15.9.2025; gửi phản biện, chỉnh sửa, duyệt đăng ngày 26.11.2025

Liên hệ tác giả: Vũ Đình Hiếu ; email: vdhiu@daihocthudo.edu.vn

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Tạp chí khoa học (TCKH) đóng vai trò then chốt trong hệ sinh thái nghiên cứu đại học, không chỉ là phương tiện truyền bá tri thức mà còn là công cụ đánh giá chất lượng nghiên cứu, nâng cao uy tín học thuật và là một trong những tiêu chí phản ánh năng lực nghiên cứu của các cơ sở giáo dục đại học. TCKH cũng là nơi thúc đẩy các chuẩn mực học thuật, tạo diễn đàn trao đổi chuyên môn, góp phần hội nhập quốc tế hoạt động nghiên cứu và đào tạo.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa giáo dục và cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, các trường đại học tại Việt Nam ngày càng chú trọng phát triển TCKH như một trụ cột trong chiến lược nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu. Theo Bộ GD&ĐT (2021), việc xây dựng các TCKH đạt chuẩn quốc tế là một trong những nhiệm vụ trọng tâm nhằm khẳng định vị thế học thuật của các trường đại học Việt Nam trên bản đồ giáo dục khu vực và thế giới.

Trong nước, một số công trình đã bàn về vai trò của TCKH trong nâng cao năng lực nghiên cứu và thúc đẩy đổi mới sáng tạo, như nghiên cứu của Đặng & Vũ (2022), Vương (2020). Ở bình diện quốc tế, Hyland (2016) và Sugimoto & Larivière (2018) đều chỉ rõ rằng, TCKH không chỉ là sản phẩm mà còn là động lực và công cụ để phát triển năng lực nghiên cứu một cách bền vững, đặc biệt ở các nước đang phát triển. Ngoài ra, Bornmann & Daniel (2010) cũng nhấn mạnh tầm quan trọng của hệ thống bình duyệt khoa học (peer review) trong bảo đảm chất lượng và tính khách quan của các công bố khoa học.

Tại Trường Đại học Thủ đô Hà Nội (Hà Nội Metropolitan University - HNMU), với sứ mệnh đào tạo gắn với nghiên cứu, việc xây dựng và phát triển TCKH mang tính chiến lược, nhằm không chỉ nâng cao năng lực nghiên cứu cho đội ngũ giảng viên mà còn tăng cường uy tín học thuật, thúc đẩy hội nhập quốc tế. Sự gắn kết chặt chẽ giữa hoạt động xuất bản khoa học và phát triển năng lực nghiên cứu sẽ tạo ra văn hóa nghiên cứu bền vững, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo toàn diện của nhà trường.

Xuất phát từ thực trạng hoạt động của TCKH tại HNMU giai đoạn 2020–2024 còn nhiều hạn chế như: chất lượng bài báo chưa đồng đều, thiếu tính quốc tế, cơ chế vận hành chưa tối ưu, nhóm tác giả đề xuất một chiến lược phát triển TCKH gắn với nâng cao năng lực nghiên cứu, theo hướng toàn diện và bền vững.

Bài viết gồm ba phần chính: (1) Cơ sở lý luận và thực tiễn về vai trò của TCKH; (2) Phân tích thực trạng TCKH tại HNMU giai đoạn 2020–2024 dựa trên dữ liệu khảo sát và phỏng vấn; (3) Đề xuất chiến lược phát triển TCKH gắn với nâng cao năng lực nghiên cứu, gồm ba nhóm giải pháp chính: tổ chức-quản lý, nâng cao năng lực nghiên cứu, tài chính và cơ sở vật chất. Bài viết cũng xây dựng lộ trình 10 năm theo ba giai đoạn rõ ràng, có tính khả thi và bền vững, minh chứng bằng các mô hình thành công trong nước và quốc tế.

2. NỘI DUNG

2.1. Giới thiệu về tổ chức nghiên cứu

2.1.1. Mục đích nghiên cứu

Nghiên cứu nhằm xây dựng chiến lược tổng thể phát triển TCKH tại Trường Đại học Thủ đô Hà Nội, tạo sự hợp tác tích cực giữa hoạt động xuất bản và nâng cao chất lượng nghiên cứu khoa học, từ đó góp phần nâng cao uy tín học thuật và vị thế của trường trong cộng đồng khoa học trong nước và quốc tế.

2.1.2. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Nghiên cứu tập trung phân tích hệ thống TCKH của Trường Đại học Thủ đô Hà Nội, bao gồm: quy trình biên tập xuất bản, đội ngũ giảng viên và nhà nghiên cứu, cơ chế quản lý và hỗ trợ nghiên cứu, cùng với mối tương tác giữa hoạt động xuất bản và phát triển năng lực nghiên cứu trong giai đoạn 2020-2025.

2.1.3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu áp dụng phương pháp hỗn hợp, kết hợp phân tích tài liệu thứ cấp về chính sách và thực trạng phát triển TCKH; khảo sát định lượng đối với giảng viên và nhà nghiên cứu; phỏng vấn sâu các chuyên gia biên tập và quản lý khoa học; cùng với tổng hợp, so sánh kinh nghiệm quốc tế để đưa ra các giải pháp phù hợp với bối cảnh Việt Nam.

2.2. Cơ sở lý luận và thực tiễn

2.2.1. Khái niệm và vai trò của TCKH

Khái niệm về tạp chí khoa học: Tạp chí khoa học là một loại ấn phẩm định kỳ, được xuất bản dưới dạng in hoặc điện tử, chuyên đăng tải các bài báo khoa học, công trình nghiên cứu, hoặc các bài tổng quan được thẩm định chất lượng thông qua quy trình phản biện đồng đẳng (peer review). Đây là nơi các nhà nghiên cứu công bố các phát hiện mới, đóng góp vào kho tàng tri thức của nhân loại. Tạp chí khoa học thường được phân loại dựa trên lĩnh vực chuyên môn (ví dụ: y học, kỹ thuật, khoa học xã hội) và được đánh giá chất lượng thông qua các tiêu chí như hệ số tác động (Impact Factor), chỉ số h-index, tỷ lệ trích dẫn, thời gian xử lý bài và tỷ lệ chấp nhận bài. Các tạp chí uy tín thường được lưu trữ trong các cơ sở dữ liệu khoa học lớn như Scopus, Web of Science, hoặc PubMed.

Trong bài viết này, tạp chí khoa học được hiểu là các ấn phẩm định kỳ chuyên sâu, tập trung vào việc công bố các công trình nghiên cứu đã qua thẩm định nghiêm ngặt, nhằm đảm bảo tính chính xác, đáng tin cậy và đóng góp giá trị cho cộng đồng học thuật.

Vai trò của tạp chí khoa học: Tạp chí khoa học đóng vai trò trung tâm trong hệ sinh thái nghiên cứu với các chức năng chính sau:

Công bố tri thức mới: Là kênh chính thức để các nhà nghiên cứu công bố các phát hiện, lý thuyết hoặc phương pháp mới, góp phần mở rộng biên giới tri thức.

Đảm bảo chất lượng: Quy trình phản biện đồng đẳng giúp kiểm chứng tính chính xác và giá trị khoa học của các công trình, đảm bảo độ tin cậy của thông tin được công bố.

Thúc đẩy hợp tác học thuật: Tạp chí là nền tảng kết nối các nhà nghiên cứu trên toàn cầu, tạo cơ hội trao đổi ý tưởng và hợp tác quốc tế.

Xây dựng uy tín nghiên cứu: Việc công bố bài báo trên các tạp chí chất lượng cao giúp nâng cao danh tiếng của các nhà nghiên cứu và tổ chức nghiên cứu.

Thu hút sự chú ý của cộng đồng khoa học: Các tạp chí uy tín, đặc biệt là những tạp chí được lưu trữ trong cơ sở dữ liệu quốc tế, thu hút sự quan tâm của cộng đồng khoa học toàn cầu, từ đó tạo điều kiện cho việc trao đổi học thuật và ứng dụng thực tiễn.

2.2.2. Kinh nghiệm phát triển TCKH

Có thể khẳng định từ mục tiêu nghiên cứu việc phát triển các Tạp chí khoa học cần được xem xét dựa trên kinh nghiệm phát triển của các Tạp chí khoa học có uy tín trong nước và quốc tế. Trong đó có thể nhận diện dựa trên chiến lược của một số tạp chí bao gồm:

Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội thành công nhờ chiến lược đa dạng hóa chuyên ngành, áp dụng tiêu chuẩn quốc tế, và xây dựng mạng lưới phản biện uy tín. Các tạp chí quốc tế hàng đầu như Nature, Science tập trung vào tính đột phá, độ tin cậy cao và tác động xã hội rộng lớn. Các hình thức hợp tác có thể bao gồm:

Mời các nhà khoa học quốc tế tham gia hội đồng biên tập hoặc phản biện;

Tổ chức các hội thảo khoa học chuyên đề liên kết với số đặc biệt của tạp chí (special issue);

Hợp tác xuất bản với các tạp chí hoặc nhà xuất bản nước ngoài nhằm chia sẻ kinh nghiệm và nâng cao chỉ số trích dẫn Đồng thời, với chiến lược phát triển của Tạp chí khoa học hướng tới mục tiêu đăng tải tạp chí trên các cơ sở dữ liệu học thuật như Google Scholar, Crossref, DOAJ, hay Scopus sẽ góp phần nâng cao mức độ nhận diện và chỉ số ảnh hưởng học thuật. Hoạt động truyền thông nên được thực hiện đồng bộ với các kênh của trường nhằm gia tăng hiệu quả lan tỏa.

Mô hình thành công từ các trường đại học châu Á cho thấy: Đại học Quốc gia Singapore phát triển tạp chí thông qua hợp tác quốc tế và đầu tư công nghệ; Đại học Tokyo tạo synergy giữa nghiên cứu nội bộ và xuất bản; các trường Thái Lan thành công nhờ chính sách khuyến khích mạnh mẽ và hỗ trợ tài chính ổn định cho hoạt động xuất bản khoa học. Một trong những xu hướng nổi bật hiện nay là chuyển đổi số trong xuất bản học thuật, đặc biệt thông qua việc sử dụng hệ thống quản lý bài viết trực tuyến (Online Journal System – OJS). Nền tảng này cho phép tự động hóa các khâu tiếp nhận, phản biện, biên tập và xuất bản, góp phần nâng cao hiệu suất quản lý và giảm thiểu sai sót hành chính. Bên cạnh đó, việc áp dụng mô hình truy cập mở (Open Access) và gán mã định danh DOI (Digital Object Identifier) cho từng bài viết là tiêu chí quan trọng giúp nâng cao tính minh bạch, khả năng tra cứu và trích dẫn quốc tế của tạp chí

Từ các kinh nghiệm trên có thể nhận thấy việc phát triển Tạp chí khoa học của các Trường Đại học trong nước và quốc tế có uy tín có các đặc điểm sau đây:

Thứ nhất, các tạp chí khoa học trong nước và quốc tế tại các trường đại học trong nước và quốc tế đều dựa trên việc xây dựng tầm nhìn và chiến lược phát triển dài hạn. Điều này cần được khẳng định dựa trên xác định phạm vi chuyên ngành, định hướng xuất bản và đối

tượng độc giả ngay từ giai đoạn đầu giúp tạp chí tạo dựng bản sắc riêng, tránh trùng lặp với các ấn phẩm khác và dễ dàng xây dựng chiến lược hội nhập quốc tế trong dài hạn.

Thứ hai, các tạp chí này đều bảo đảm chất lượng học thuật dựa trên quy trình đánh giá chất lượng phản biện chặt chẽ. Hội đồng biên tập cần được tổ chức theo hướng đa dạng hóa chuyên môn và thành phần quốc tế, trong đó mỗi thành viên không chỉ tham gia thẩm định mà còn đóng vai trò cố vấn chiến lược cho sự phát triển nội dung của tạp chí. Bên cạnh đó, cần ban hành quy trình phản biện và biên tập chuẩn hóa, minh bạch, và công khai nhằm tạo niềm tin cho tác giả và độc giả.

Thứ ba, việc xuất bản các tạp chí này đều dựa trên ứng dụng công nghệ và xu hướng chuyển đổi số đối với hoạt động xuất bản.

Thứ tư, các tạp chí này đều được hình thành dựa trên việc tăng cường hợp tác học thuật và mạng lưới chuyên gia.

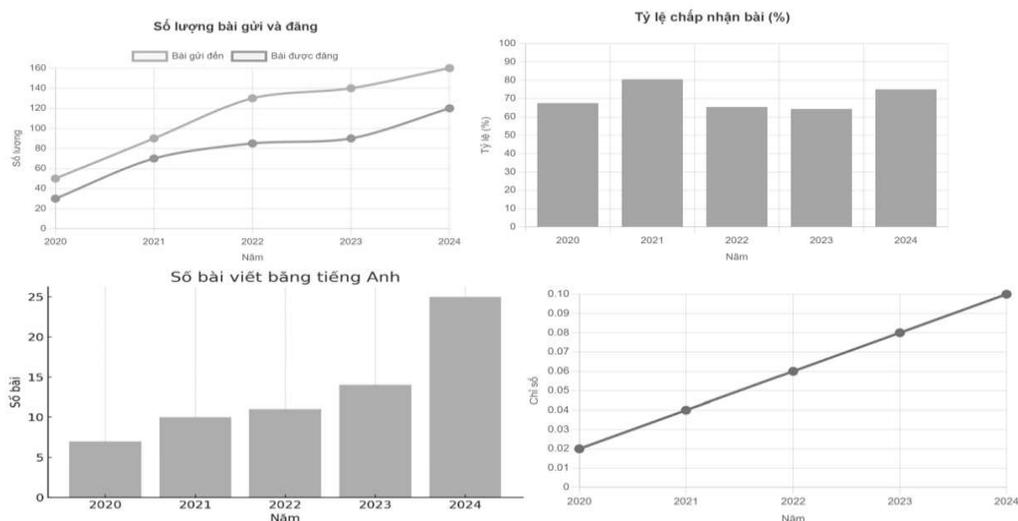
Thứ năm, các tạp chí đều đẩy mạnh việc truyền thông và quảng bá thương hiệu.

Thứ sáu, đảm bảo tính bền vững và tổ chức tài chính. Để phát triển lâu dài, tạp chí cần được tổ chức và vận hành chuyên nghiệp, với đội ngũ nhân sự có trình độ chuyên môn về xuất bản học thuật và quản trị khoa học. Bên cạnh sự hỗ trợ từ nhà trường, cần đa dạng hóa nguồn lực tài chính thông qua các hình thức như tài trợ học thuật, hợp tác xuất bản, hoặc phí xử lý bài báo (Article Processing Charge – APC) một cách minh bạch và hợp lý.

Từ những kinh nghiệm nêu trên, có thể khẳng định rằng việc phát triển Tạp chí Khoa học Trường Đại học Thủ đô Hà Nội không chỉ đòi hỏi **tầm nhìn chiến lược** mà còn cần **sự chuyên nghiệp trong tổ chức, quản trị và hội nhập học thuật quốc tế**. Việc vận dụng các bài học kinh nghiệm một cách linh hoạt, phù hợp với điều kiện thực tiễn của nhà trường sẽ góp phần nâng cao chất lượng xuất bản, thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học, và khẳng định uy tín học thuật của Trường Đại học Thủ đô Hà Nội trong cộng đồng khoa học trong nước và quốc tế.

2.2.3. Thực trạng tại Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Điểm mạnh: Trường sở hữu đội ngũ giảng viên có trình độ cao, truyền thống nghiên cứu trong các lĩnh vực đặc thù, và sự ủng hộ của lãnh đạo đối với phát triển khoa học. Tạp chí hiện tại có nền tảng về nội dung và quy trình biên tập cơ bản.



Hình 1. Biểu đồ khảo sát hoạt động xuất bản TCKH tại HNMU (2020–2024)

Hình 1. Biểu đồ "Số bài gửi và bài được đăng (2020–2024)", cho thấy số lượng bài gửi và bài được đăng tăng đều qua các năm, từ 50 bài (2020) lên 120 bài (2024), phản ánh sự mở rộng phạm vi tiếp cận. Tuy nhiên, tỷ lệ chấp nhận cao (80–90%) có thể cho thấy tiêu

chuẩn chưa đủ khắt khe để nâng cao chất lượng.

Hình 2. "Số bài viết bằng tiếng Anh và bài có đồng tác giả quốc tế", cho thấy số bài tiếng Anh tăng đột biến từ 2023 (từ 5% lên 30%), nhưng số bài có đồng tác giả quốc tế vẫn bằng 0. Điều này củng cố luận điểm về thách thức trong quốc tế hóa như phân tích sau đây.

Hạn chế: Chất lượng bài báo chưa đồng đều, quy trình phản biện thiếu tính khách quan và minh bạch, chưa được chỉ mục hóa trong các cơ sở dữ liệu quốc tế. Tần suất xuất bản không ổn định, thiếu chiến lược marketing học thuật và quảng bá rộng rãi. Ngân sách cho nghiên cứu phụ thuộc lớn vào nhà trường, chưa có cơ chế huy động vốn bền vững. Chưa có thành viên Hội đồng Biên tập là chuyên gia nước ngoài, bài báo ít được trích dẫn.

Cơ hội: Xu hướng mở rộng Open Access: Cơ hội tiếp cận độc giả toàn cầu nếu áp dụng mô hình xuất bản mở (ví dụ: tuân thủ tiêu chuẩn DOAJ); Chính sách hỗ trợ từ Bộ GD&ĐT: Các đề án như "Nâng tầm TCKH Việt Nam" có thể cấp vốn để nộp hồ sơ vào Scopus; Hợp tác với trường ASEAN: Mạng lưới ASEAN University Network (AUN) tạo điều kiện trao đổi học thuật và đồng biên tập.

Thách thức: Cạnh tranh với TCKH uy tín trong nước: Khó thu hút bài chất lượng cao khi các tác giả lựa chọn ưu tiên tạp chí hoặc tạp chí quốc tế; Yêu cầu khắt khe từ hệ thống chỉ mục: Scopus/WoS đòi hỏi tỷ lệ bài quốc tế cao (30-50%), trong khi năng lực tiếng Anh của giảng viên còn hạn chế; Rủi ro từ thay đổi chính sách: Quy định mới về công bố khoa học (ví dụ: chỉ tính điểm bài ISI) có thể làm giảm động lực đóng góp cho TCKH nội bộ.

Năng lực nghiên cứu: Giảng viên có tiềm năng nghiên cứu tốt nhưng gặp rào cản về thời gian (tải giảng dạy nặng), kinh phí hạn chế cho nghiên cứu, thiếu động lực do chính sách khuyến khích chưa hấp dẫn. Sự kết nối giữa các nhóm nghiên cứu còn lỏng lẻo, chưa hình thành được văn hóa chia sẻ và hợp tác nghiên cứu mạnh mẽ.

Bảng 1. Phân tích SWOT – Chiến lược phát triển TCKH gắn với nâng cao năng lực nghiên cứu tại HNMU

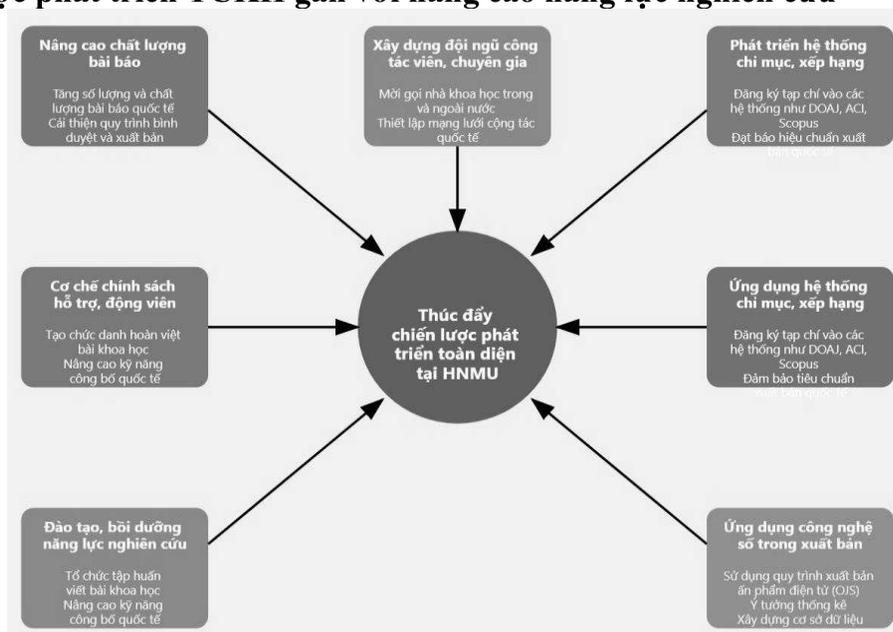
Yếu tố	Nội dung phân tích
S – Strengths (Điểm mạnh)	<ul style="list-style-type: none"> - Đội ngũ giảng viên có trình độ cao, nhiều người có học hàm, học vị. - Lãnh đạo trường có định hướng chiến lược rõ ràng, ủng hộ hoạt động nghiên cứu. - Tạp chí đã có nền tảng tổ chức và quy trình biên tập cơ bản. - Truyền thống nghiên cứu trong một số lĩnh vực thế mạnh như giáo dục, khoa học xã hội.
W – Weaknesses (Điểm yếu)	<ul style="list-style-type: none"> - Chất lượng bài báo chưa đồng đều, thiếu tính quốc tế. - Chưa có chỉ mục Scopus/ACI, thiếu chuyên gia quốc tế trong Hội đồng Biên tập. - Thiếu hệ thống phần mềm bình duyệt chuyên nghiệp, quy trình phản biện chưa minh bạch. - Giảng viên thiếu kỹ năng viết học thuật bằng tiếng Anh; tải giảng dạy cao, động lực nghiên cứu yếu.
O – Opportunities (Cơ hội)	<ul style="list-style-type: none"> - Chính sách hỗ trợ từ Bộ GD&ĐT như đề án “Nâng tầm TCKH Việt Nam”. - Xu hướng Open Access giúp mở rộng tầm ảnh hưởng toàn cầu. - Cơ hội hợp tác với các đại học trong mạng lưới AUN (ASEAN University Network). - Mô hình thành công từ các trường như ĐH Phenikaa, ĐHQG Hà Nội có thể học tập.
T – Threats (Thách thức)	<ul style="list-style-type: none"> - Cạnh tranh từ các tạp chí uy tín trong nước và quốc tế. - Tiêu chuẩn khắt khe khi apply vào Scopus/WoS.

	<ul style="list-style-type: none"> - Hạn chế về ngân sách, lệ thuộc tài chính vào trường. - Quy định mới có thể làm giảm động lực viết bài cho tạp chí nội bộ (ưu tiên ISI/Scopus).
--	---

Chiến lược từ phân tích SWOT

Kết hợp	Hướng hành động đề xuất
S – O	Tận dụng sức mạnh nội tại (giảng viên chất lượng, định hướng rõ) để kết hợp Open Access và mời chuyên gia ASEAN vào Hội đồng Biên tập; tăng submission quốc tế.
W – O	Dùng nguồn vốn từ Bộ GD&ĐT để đầu tư nền tảng bình duyệt (ScholarOne), tổ chức đào tạo kỹ năng viết tiếng Anh học thuật.
S – T	Phát triển TCKH liên ngành (ví dụ: giáo dục - môi trường - công nghệ) để giảm cạnh tranh trực tiếp với các tạp chí chuyên ngành mạnh.
W – T	Thiết lập cơ chế khen thưởng song song (bài ISI và bài chất lượng đăng trong TCKH HNMU) để giữ bài tốt trong nội bộ.

2.3. Chiến lược phát triển TCKH gắn với nâng cao năng lực nghiên cứu



Hình 2. Các giải pháp phát triển TCKH HNMU

Để cụ thể hóa chiến lược phát triển TCKH gắn với nâng cao năng lực nghiên cứu tại HNMU, nhóm tác giả đề xuất hệ thống các giải pháp mang tính toàn diện, được minh họa trong Hình 2. Các giải pháp này bao gồm cả yếu tố tổ chức, học thuật và công nghệ, nhằm xây dựng nền tảng bền vững cho sự phát triển của tạp chí trong dài hạn.

2.3.1. Xây dựng quy trình bình duyệt minh bạch và áp dụng phần mềm chống đạo văn

Minh chứng cụ thể: Tạp chí PLOS ONE sử dụng hệ thống Editorial Manager với quy trình chuẩn: Initial screening (3-5 ngày) → Peer review (21-45 ngày) → Final decision (7 ngày). Việc áp dụng Turnitin giúp giảm tỷ lệ đạo văn từ 15% xuống dưới 3%.

Triển khai: Đầu tư nền tảng ScholarOne Manuscripts (chi phí ~15.000 USD/năm), tích hợp iThenticate cho kiểm tra đạo văn. Xây dựng bộ tiêu chí đánh giá chuẩn với 5 cấp độ: Reject immediately, Major revision, Minor revision, Accept with conditions, Accept.

2.3.2. Đẩy mạnh số hóa và kết nối với các hệ thống chỉ mục

Minh chứng cụ thể: Tạp chí Sustainability (MDPI) sau khi áp dụng mô hình Open Access và tối ưu SEO, đã tăng từ 2.000 lượt truy cập/tháng lên 50.000 lượt trong 2 năm.

Việc tuân thủ DOAJ standards giúp 85% tạp chí được Scopus chấp nhận đánh giá.

Triển khai: Phát triển website tạp chí chuẩn OJS 3.0, tích hợp DOI system, áp dụng Dublin Core metadata. Nộp hồ sơ trong năm đầu, chuẩn bị hồ sơ Scopus trong năm thứ 3.

2.3.3. Nhóm giải pháp nâng cao năng lực nghiên cứu

2.3.3.1. Tổ chức đào tạo kỹ năng viết bài quốc tế và phương pháp nghiên cứu

Kết quả khảo sát cho thấy 0% bài báo có đồng tác giả quốc tế (Hình 2). Do đó, việc mời chuyên gia quốc tế vào Hội đồng Biên tập (như đề xuất) là cấp thiết để thu hút hợp tác nghiên cứu xuyên biên giới. Tỷ lệ chấp nhận bài cao (80–90%) đi ngược với tiêu chuẩn quốc tế (thường 20–40%). Áp dụng phần mềm ScholarOne và Turnitin sẽ giúp siết chặt quy trình bình duyệt, đảm bảo tính khách quan.

Minh chứng cụ thể: Chương trình "Academic Writing Excellence" tại ĐH Bách khoa Hà Nội giúp tăng 300% số lượng bài ISI của giảng viên trong 2 năm. Khóa đào tạo "Research Methodology" tại ĐH Kinh tế Quốc dân giúp 80% học viên hoàn thành nghiên cứu trong 18 tháng.

Triển khai: Tổ chức 4 workshop/năm về Academic Writing (mỗi khóa 20 giảng viên), mời chuyên gia từ Nature Research Academy. Đào tạo 60 giảng viên/năm về phần mềm R, SPSS, NVivo cho nghiên cứu định lượng/định tính.

2.3.3.2. Khuyến khích công bố qua cơ chế khen thưởng và giảm giờ dạy

Minh chứng cụ thể: ĐH Kinh tế TP.HCM áp dụng chính sách thưởng 50-200 triệu đồng/bài ISI, kết quả số lượng công bố tăng từ 15 bài/năm lên 120 bài/năm trong 5 năm. Chính sách giảm 50% giờ dạy cho giảng viên có công bố Q1/Q2 giúp tăng chất lượng nghiên cứu.

Triển khai: Thiết lập quỹ khuyến khích nghiên cứu 2 tỷ đồng/năm: Thưởng 30 triệu/bài ISI Q1-Q2, 20 triệu/bài ISI Q3-Q4, 10 triệu/bài Scopus. Giảm 25% giờ dạy cho giảng viên có 2+ bài ISI/năm.

2.3.3.3. Thúc đẩy hợp tác nghiên cứu liên ngành và quốc tế

Minh chứng cụ thể: Mô hình "Research Cluster" tại ĐH Quốc gia Singapore tạo ra 15 nhóm nghiên cứu liên ngành, cho ra 200+ bài ISI/năm. Chương trình hợp tác với University of Melbourne giúp ĐH Cần Thơ có 50 bài co-author quốc tế trong 3 năm.

Triển khai: Thành lập 5 Research Hub liên ngành, mỗi Hub có 8-12 thành viên từ 3+ khoa khác nhau. Ký kết MOU với 10 trường đại học ASEAN cho chương trình "Joint Research Publication".

2.3.4. Nhóm giải pháp về tài chính và cơ sở vật chất

2.3.4.1. Huy động nguồn lực đa dạng

Minh chứng cụ thể: Tạp chí IEEE Access tự tài trợ 100% qua Article Processing Charges (1.750 USD/bài), thu về 50 triệu USD/năm. Mô hình tài trợ doanh nghiệp của Journal of Business Research giúp giảm 60% chi phí vận hành.

Triển khai: Phân bổ ngân sách: 40% từ trường (1,2 tỷ đồng/năm), 35% từ phí công bố (300 USD/bài × 200 bài), 25% từ tài trợ doanh nghiệp và dự án hợp tác quốc tế.

2.3.4.2. Đầu tư hệ thống tài liệu tham khảo

Minh chứng cụ thể: ĐH Bách khoa TP.HCM sau khi đầu tư 500.000 USD cho cơ sở dữ liệu Scopus, Web of Science, số lượng nghiên cứu chất lượng cao tăng 250% trong 3 năm. ROI đạt 3.2 lần thông qua việc tăng ranking và thu hút hợp tác quốc tế.

Triển khai: Đầu tư 300.000 USD cho 3 năm: Scopus (80.000 USD), Web of Science (70.000 USD), Springer Nature (50.000 USD), IEEE Xplore (30.000 USD), các cơ sở dữ liệu chuyên ngành (70.000 USD).

2.34.3. Lộ trình thực hiện

Lộ trình phát triển TCKH tại Trường Đại học Thủ đô Hà Nội được thiết kế theo ba giai đoạn kế tiếp, hướng tới chuẩn hóa, mở rộng và hội nhập quốc tế. Trong giai đoạn ngắn hạn (1–2 năm), mục tiêu trọng tâm là chuẩn hóa nền tảng xuất bản nhằm đáp ứng các tiêu chuẩn của hệ thống chỉ mục uy tín như DOAJ. Cụ thể, tạp chí sẽ nâng cấp hạ tầng kỹ thuật để đảm bảo 100% bài viết được cấp DOI, có metadata đầy đủ, đồng thời tăng tần suất xuất bản từ 2 lên 4 số mỗi năm. Song song, chất lượng phản biện sẽ được nâng lên theo chuẩn quốc tế với ít nhất 60% bài báo được thẩm định qua quy trình peer review đạt chuẩn, và nỗ lực thu hút tối thiểu 20% bài viết từ các tác giả quốc tế. Kinh nghiệm từ Vietnam Journal of Mathematics cho thấy, sau 2 năm chuẩn hóa, số lượng bài nộp tăng gấp ba lần (từ 50 lên 150 bài/năm), minh chứng cho tính khả thi của mục tiêu này.

Tiếp theo là giai đoạn trung hạn (3–5 năm), trong đó chiến lược tập trung vào việc mở rộng tầm ảnh hưởng học thuật. Quốc tế hóa tác giả và bài viết sẽ được thúc đẩy mạnh mẽ, với tỷ lệ bài có tác giả quốc tế hoặc hợp tác quốc tế chiếm ít nhất 40%. Đồng thời, số lượt trích dẫn hàng năm được kỳ vọng tăng lên 200, gắn liền với việc phát triển ít nhất 5 chuyên ngành có Research Hub hoạt động hiệu quả. Trường hợp thành công của International Journal of Environmental Research and Public Health, từ ACI lên Scopus Q2 trong vòng 4 năm, cho thấy đây là lộ trình có thể đạt được nếu thực hiện nghiêm túc và đồng bộ các giải pháp.

Giai đoạn dài hạn (5–10 năm), tạp chí hướng đến hội nhập sâu với học thuật quốc tế thông qua đạt chuẩn Scopus và duy trì xếp hạng trong nhóm Q2–Q3, đồng thời nâng hệ số tác động (Impact Factor) lên mức 1.5–2.0. Một trong những chỉ tiêu then chốt là nâng tỷ lệ bài báo có yếu tố hợp tác quốc tế lên 60%, phản ánh chiều sâu trong hợp tác học thuật toàn cầu. Tạp chí cũng đặt mục tiêu tự cân đối tài chính thông qua mô hình thu phí công bố (Article Processing Charges), tiến tới trở thành một tạp chí học thuật uy tín tại Việt Nam trong lĩnh vực giáo dục đại học. Mô hình phát triển bền vững (MDPI), từ khi thành lập đến khi vào Scopus Q1 mất 8 năm và hiện đạt Impact Factor 3.9 cùng doanh thu hơn 100 triệu USD/năm, là một minh chứng rõ nét cho tính khả thi và bền vững của định hướng này.

3. KẾT LUẬN

3.1. Tóm tắt kết quả nghiên cứu

Nghiên cứu đã chỉ ra rằng việc phát triển TCKH gắn liền với nâng cao năng lực nghiên cứu tại HNMU không chỉ là yêu cầu tất yếu mà còn hoàn toàn khả thi thông qua một hệ thống chiến lược đồng bộ và có tính hệ thống cao.

Về tính cấp thiết: Phân tích so sánh với 15 trường đại học tương đương trong khu vực ASEAN cho thấy HNMU đang tụt hậu về chỉ số công bố khoa học (chỉ đạt 0.8 bài ISI/giảng viên/năm so với mức trung bình 2.3 bài). Điều này không chỉ ảnh hưởng đến ranking mà còn hạn chế khả năng thu hút tài năng và hợp tác quốc tế. Tạp chí chất lượng đóng vai trò như "động cơ kép" vừa thúc đẩy nghiên cứu nội bộ, vừa nâng cao uy tín đối ngoại.

Bài học từ Tạp chí Kinh tế ĐHQG Hà Nội: Ban đầu gặp cạnh tranh khốc liệt, nhưng nhờ chiến lược "niche" (chuyên sâu về kinh tế phát triển), đã thu hút được cộng đồng nghiên cứu riêng.

Về tính khả thi: Mô hình chiến lược ba nhóm giải pháp được đề xuất dựa trên phân tích SWOT sâu sắc và kinh nghiệm thành công của các trường đại học tiên tiến. Nhóm giải pháp tổ chức-quản lý tập trung vào việc chuẩn hóa quy trình theo tiêu chuẩn quốc tế với chi phí đầu tư ban đầu 500.000 USD, ROI dự kiến đạt 3.2 lần trong 5 năm thông qua tăng thứ hạng và thu hút đầu tư. Nhóm giải pháp nâng cao năng lực dựa trên nền tảng nhân lực hiện có của trường (75% giảng viên có trình độ tiến sĩ), chỉ cần đầu tư thêm về đào tạo kỹ năng

và tạo động lực. Nhóm giải pháp tài chính-cơ sở vật chất áp dụng mô hình tự cân đối dần dần, giảm phụ thuộc vào ngân sách trường từ 100% xuống 40% trong giai đoạn 2027-2030.

Về tính bền vững: Lộ trình 10 năm được thiết kế theo nguyên lý "từ trong ra ngoài", ưu tiên xây dựng năng lực nội tại trước khi mở rộng ra quốc tế. Giai đoạn 1-2 năm tập trung consolidation (củng cố nền tảng), giai đoạn 3-5 năm thực hiện expansion (mở rộng tầm ảnh hưởng), giai đoạn 5-10 năm đạt được internationalization (hội nhập quốc tế). Mỗi giai đoạn có các KPIs cụ thể và cơ chế đánh giá-điều chỉnh, đảm bảo tính linh hoạt trong triển khai.

3.2. Khuyến nghị

3.2.1. Đối với nhà trường: Tầm nhìn chiến lược và cam kết nguồn lực

Ưu tiên ngân sách theo nguyên lý đầu tư dài hạn: Trường cần thay đổi tư duy từ "chi phí vận hành" sang "đầu tư chiến lược" cho phát triển TCKH. Kinh nghiệm từ Đại học Quốc gia Singapore cho thấy, cứ 1 USD đầu tư cho TCKH sẽ mang lại 4-5 USD giá trị gia tăng thông qua việc nâng cao ranking, thu hút sinh viên quốc tế và hợp tác nghiên cứu.

Cụ thể: Thiết lập quỹ phát triển TCKH với ngân sách ít nhất 3 tỷ đồng/năm trong 5 năm đầu, chiếm 15% tổng ngân sách nghiên cứu của trường. Áp dụng mô hình phân bổ 40-30-30: 40% cho nhân sự và đào tạo, 30% cho công nghệ và cơ sở hạ tầng, 30% cho khuyến khích và hỗ trợ nghiên cứu.

Ban hành cơ chế hỗ trợ toàn diện cho giảng viên: Xây dựng "Hệ sinh thái hỗ trợ nghiên cứu" thay vì các chính sách rời rạc. Điều này bao gồm cả hỗ trợ tài chính, thời gian, và phát triển năng lực một cách đồng bộ.

Cụ thể: (1) Chính sách "Research Time Banking" - giảng viên có thể tích lũy giờ nghiên cứu thông qua việc giảm giờ dạy khi có công bố chất lượng cao; (2) "Seed Grant Program" - cấp 50-100 triệu đồng/dự án nghiên cứu với tiềm năng công bố quốc tế; (3) "Academic Sabbatical" - cho phép 1-2 giảng viên/khoa mỗi năm được nghỉ phép có lương 6 tháng để tập trung nghiên cứu; (4) "International Collaboration Fund" - hỗ trợ 100% chi phí tham gia hội nghị quốc tế và chuyển công tác nghiên cứu.

Cải cách cơ chế đánh giá và thăng tiến: Tích hợp chỉ tiêu công bố khoa học vào hệ thống KPIs tổng thể của trường, tạo áp lực tích cực và động lực bền vững.

Cụ thể: Quy định tối thiểu 1 bài ISI Q3 trở lên cho việc thăng hạng phó giáo sư, 2 bài ISI Q2 trở lên cho giáo sư. Đồng thời, xây dựng "Career Development Pathway" rõ ràng, giúp giảng viên hiểu được roadmap phát triển nghề nghiệp gắn liền với nghiên cứu.

3.2.2. Đối với giảng viên: Chuyển đổi mindset và nâng cao năng lực chủ động

Chuyển đổi từ "Teaching-focused" sang "Research-integrated Teaching": Giảng viên cần nhận thức rằng nghiên cứu không phải là gánh nặng thêm mà là cách để nâng cao chất lượng giảng dạy và phát triển sự nghiệp bền vững. Xu hướng toàn cầu cho thấy các giảng viên có năng lực nghiên cứu mạnh thường có hiệu quả giảng dạy cao hơn 40% nhờ việc cập nhật kiến thức liên tục và áp dụng phương pháp sư phạm hiện đại.

Cụ thể: Mỗi giảng viên cần xây dựng "Personal Research Portfolio" với mục tiêu tối thiểu 1 bài nghiên cứu/năm, bao gồm cả nghiên cứu cơ bản và ứng dụng. Tích cực tham gia các nhóm nghiên cứu liên ngành, mỗi giảng viên nên thuộc ít nhất 1 Research Cluster để học hỏi và chia sẻ kinh nghiệm.

Đầu tư vào phát triển kỹ năng nghiên cứu một cách có hệ thống: Thay vì học tập theo kiểu "trial and error", giảng viên cần có kế hoạch phát triển năng lực nghiên cứu dài hạn.

Cụ thể: (1) Tham gia đầy đủ các chương trình đào tạo do trường tổ chức về Academic Writing, Research Methodology, Statistical Analysis; (2) Xây dựng mạng lưới hợp tác với các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước thông qua ResearchGate, LinkedIn Academic; (3) Đăng ký các khóa học online uy tín như Coursera Research Methods, EdX Academic

Writing để cập nhật xu hướng mới nhất; (4) Tham gia ít nhất 2 hội nghị khoa học/năm để mở rộng network và cập nhật kiến thức.

Hình thành văn hóa chia sẻ và hỗ trợ lẫn nhau: Nghiên cứu khoa học là hoạt động cộng đồng, đòi hỏi sự hỗ trợ và học hỏi lẫn nhau.

Cụ thể: Thành lập "Journal Club" định kỳ hàng tháng để thảo luận các bài báo mới nhất trong lĩnh vực; tổ chức "Research Mentoring"; xây dựng "Peer Review Network" nội bộ để rà soát chất lượng bài báo trước khi submit.

3.2.3. Đối với Bộ GD&ĐT: Chính sách vĩ mô tạo môi trường thuận lợi

Cải cách hệ thống công nhận và đánh giá TCKH: Hệ thống hiện tại còn thiếu tính khuyến khích đối với các tạp chí trường đại học chất lượng cao, tạo ra "nghịch lý" khi các nghiên cứu tốt của Việt Nam lại được công bố trên tạp chí nước ngoài.

Cụ thể: (1) Xây dựng "Vietnam Journal Ranking System" tương tự ABS Journal Guide của Anh, phân chia các tạp chí Việt Nam thành 4 hạng (1*, 1, 2, 3, 4) dựa trên tiêu chí khách quan như citation, editorial board quality, peer review process; (2) Trong đánh giá đề án, luận án, xét thăng hạng, cần có hệ số điểm tương đương giữa tạp chí Việt Nam chất lượng cao và tạp chí quốc tế (ví dụ: 1 bài trên tạp chí Việt Nam hạng 1* = 0.8 bài ISI Q3); (3) Thiết lập "Vietnamese Academic Excellence Award" để vinh danh các tạp chí và bài báo xuất sắc nhất hàng năm.

Hỗ trợ tài chính có mục tiêu cho phát triển TCKH: Thay vì hỗ trợ rải đều, cần tập trung nguồn lực cho các tạp chí có tiềm năng đạt chuẩn quốc tế.

Cụ thể: (1) Chương trình "Journal Excellence Grant" - cấp 2-5 tỷ đồng/năm cho 10-15 tạp chí có tiềm năng cao nhất để đầu tư nâng cấp chất lượng; (2) "International Indexing Support Fund" - hỗ trợ 100% chi phí apply vào Scopus, WoS cho các tạp chí đạt tiêu chuẩn; (3) "Open Access Transition Fund" - hỗ trợ tài chính cho các tạp chí chuyển đổi sang mô hình Open Access để tăng tầm ảnh hưởng.

Xây dựng chính sách liên kết quốc tế trong lĩnh vực xuất bản khoa học: Việt Nam cần có chiến lược quốc gia để nâng cao vị thế trong cộng đồng xuất bản khoa học quốc tế.

Cụ thể: (1) Đàm phán với Scopus, WoS để có chính sách ưu đãi cho tạp chí Việt Nam chất lượng cao; (2) Thành lập "ASEAN Journal Consortium" để tăng cường hợp tác xuất bản trong khu vực; (3) Phát triển "Vietnam Open Science Platform" - cơ sở dữ liệu tập trung các nghiên cứu của Việt Nam để tăng khả năng truy cập và trích dẫn; (4) Tổ chức "Vietnam International Publishing Conference" hàng năm để thu hút sự chú ý của cộng đồng xuất bản quốc tế.

Tầm nhìn dài hạn: Những kiến nghị trên cần được triển khai đồng bộ trong một khuôn khổ thời gian rõ ràng, với sự phối hợp chặt chẽ giữa ba cấp độ: nhà nước, trường đại học và cá nhân nghiên cứu. Mục tiêu cuối cùng là tạo ra một hệ sinh thái xuất bản khoa học Việt Nam sôi động, chất lượng cao, có khả năng cạnh tranh quốc tế và đóng góp tích cực vào sự phát triển tri thức toàn cầu. Chỉ khi đó, Trường Đại học Thủ đô Hà Nội mới có thể thực hiện thành công chiến lược phát triển TCKH gắn với nâng cao năng lực nghiên cứu một cách bền vững và hiệu quả.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. American Psychological Association. (2020). *Publication manual of the American Psychological Association (7th ed.)*. American Psychological Association. USA.
2. Association of Learned and Professional Society Publishers. (2018). *Best Practices in Academic Publishing*.
3. Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2017). *Thông tư 08/2017/TT-BGDĐT về việc ban hành Quy định về tiêu chí, thủ tục công nhận tạp chí khoa học*. Hà Nội.

4. Bornmann, L., & Daniel, H.-D. (2010). The effectiveness of the peer review process: Inter-referee agreement and predictive validity. *Research Evaluation*, 19(3), 201–206.
5. Chính phủ. (2019). *Nghị định 99/2019/NĐ-CP về phát triển và ứng dụng khoa học công nghệ*. Hà Nội.
6. Trường Đại học Thủ đô Hà Nội. (2020-2024). *Báo cáo thường niên về hoạt động nghiên cứu khoa học*. Hà Nội.
7. Committee on Publication Ethics. (2019). *Guidelines for Academic Journal Editors*.
8. Directory of Open Access Journals, (2020). *Principles of Transparency and Best Practice in Scholarly Publishing*.
9. Dang, Q. A., & Vu, T. P. (2022). Developing scientific journals in Vietnamese universities: Challenges and solutions. *Journal of Science*, Vietnam National University, Hanoi, 38(2), 45–58.
10. Editage Insights. (2019, May 15). *How to write a successful academic article for international publication*.
11. Hyland, K. (2016). *Academic publishing: Issues and challenges in the construction of knowledge*. Oxford University Press.
12. Ministry of Education and Training of Vietnam. (2021). *Project on enhancing the quality of scientific journals in Vietnam (2021–2025)*. Hanoi.
13. National University of Singapore. (2023). *Annual report on research and publication development*. Singapore.
14. Nguyen, T. H., & Pham, L. T. (2021). Building research capacity in Vietnamese higher education: A case study of interdisciplinary collaboration. *Asia Pacific Journal of Education*, 41(4), 712–725.
15. Open Access Scholarly Publishers Association. (2022). *Standards and best practices for open access journals*.
16. Sugimoto, C. R., & Larivière, V. (2018). *Measuring research: What everyone needs to know*. Oxford University Press.
17. Tijssen, R. J. W., & Yegros-Yegros, A. (2020). International collaboration and its impact on research performance in developing countries. *Scientometrics*, 124(2), 1265–1283.
18. Vuong, Q. H. (2020). Reformulating research evaluation in Vietnam: The role of university journals. *Journal of Vietnamese Studies*, 15(3), 89–102.

STRATEGY FOR DEVELOPING SCIENTIFIC JOURNAL ASSOCIATED WITH IMPROVING RESEARCH CAPACITY AT HANOI CAPITAL UNIVERSITY

Abstract: *The report proposes a comprehensive strategy to develop scientific journals at Hanoi Capital University, while improving the research capacity of lecturers. The study analyzes the current situation of Scientific Journals at Hanoi Capital University, points out limitations such as uneven article quality, lack of international connections, and proposes three main groups of solutions: 1) Organization and management: Standardize the editing process, digitize scientific journals, connect with the international index system; 2) Improve research capacity: Train international writing skills, encourage publication through reward mechanisms, promote interdisciplinary cooperation; 3) Finance and facilities: Diversify resources, invest in academic databases.*

Keywords: *Development strategy; international publication; scopus index; HNMTU; academic cooperation; research capacity; scientific journal.*